

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, năm 2022**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định Quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025;*

*Căn cứ Thông tư số 07/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo, xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu báo cáo;*

*Thông tư số 02/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo, xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu báo cáo;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 221/TTr-SLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022 trên địa bàn toàn tỉnh Nam Định, cụ thể như sau:

Tỷ lệ nghèo đa chiều (gồm tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo) trên địa bàn tỉnh: 4,77%; Tổng số hộ: 30.763 hộ. Trong đó:

- Tỷ lệ hộ nghèo: 1,32%; Tổng số hộ nghèo: 8.522 hộ.

- Tỷ lệ hộ cận nghèo: 3.45%; Tổng số hộ cận nghèo: 22.241 hộ.

(có các Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII kèm theo)

**Điều 2.** Số hộ nghèo, hộ cận nghèo rà soát định kỳ năm 2022 được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này là cơ sở để thực hiện các chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội trong năm 2023.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ LĐTB&XH;
- TT Tỉnh ủy; HĐND tỉnh;
- Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đ/c PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh, MTTQ tỉnh;
- Thành viên BCĐ thực hiện các CTMTQG tỉnh;
- Sở LĐTBXH, Cục Thống kê tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh, Trang TTĐT VP UBND tỉnh;
- Lưu: VP1, VP2, VP7

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



*[Handwritten signature in blue ink]*  
**Trần Lê Đoài**

**Phụ lục I**

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO RÀ SOÁT ĐỊNH KỲ NĂM 2022  
THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2022-2025**

*(Kèm theo Quyết định số           /QĐ-UBND ngày       /01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Nam Định)*

**TH-HN-HCN**

| TT                        | Huyện/Thành phố          | Tổng số hộ dân cư |                  | Kết quả rà soát  |             |                      |             |
|---------------------------|--------------------------|-------------------|------------------|------------------|-------------|----------------------|-------------|
|                           |                          |                   |                  | Tổng số hộ nghèo |             | Tổng số hộ cận nghèo |             |
|                           |                          | Số hộ             | Nhân khẩu        | Số hộ            | Tỷ lệ       | Số hộ                | Tỷ lệ       |
| A                         | B                        | 1                 | 2                | 3                | 4=3/1       | 5                    | 6=5/1       |
| <b>I</b>                  | <b>Khu vực thành thị</b> | <b>65.838</b>     | <b>221.104</b>   | <b>754</b>       | <b>1,15</b> | <b>1.046</b>         | <b>1,59</b> |
| 1                         | Thành phố Nam Định       | 65.838            | 224.104          | 754              | 1,15        | 1.046                | 1,59        |
| <b>II</b>                 | <b>Khu vực nông thôn</b> | <b>578.293</b>    | <b>1.870.906</b> | <b>7.768</b>     | <b>1,34</b> | <b>21.195</b>        | <b>3,67</b> |
| 1                         | Huyện Hải Hậu            | 98.881            | 301.260          | 1.846            | 1,87        | 3.708                | 3,75        |
| 2                         | Huyện Giao Thủy          | 67.844            | 215.981          | 851              | 1,25        | 2.518                | 3,71        |
| 3                         | Huyện Xuân Trường        | 60.504            | 208.871          | 507              | 0,84        | 1.381                | 2,28        |
| 4                         | Huyện Trực Ninh          | 67.727            | 219.673          | 740              | 1,09        | 2.962                | 4,37        |
| 5                         | Huyện Nam Trực           | 62.155            | 199.937          | 1.200            | 1,93        | 2.791                | 4,49        |
| 6                         | Huyện Nghĩa Hưng         | 63.715            | 203.668          | 339              | 0,53        | 3.035                | 4,76        |
| 7                         | Huyện Ý Yên              | 80.129            | 269.781          | 1.488            | 1,86        | 2.931                | 3,66        |
| 8                         | Huyện Vụ Bản             | 44.440            | 144.717          | 395              | 0,89        | 1.090                | 2,45        |
| 9                         | Huyện Mỹ Lộc             | 25.238            | 81.395           | 290              | 1,15        | 556                  | 2,20        |
| 10                        | TP Nam Định              | 7.660             | 25.623           | 112              | 1,46        | 223                  | 2,91        |
| <b>Tổng cộng (I + II)</b> |                          | <b>644.131</b>    | <b>2.092.010</b> | <b>8.522</b>     | <b>1,32</b> | <b>22.241</b>        | <b>3,45</b> |

**Phụ lục II**  
**TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ NGHÈO TRONG NĂM**  
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Nam Định)*

**THDB-HN**

| TT | Huyện/Thành phố    | Phân tổ   | Tổng số hộ<br>nghèo đầu<br>năm | Diễn biến giảm số hộ nghèo |                         |                                                                                                                              | Diễn biến tăng số hộ nghèo                  |                                                                           |                  |                                                                                           | Tổng số hộ<br>nghèo cuối<br>năm |
|----|--------------------|-----------|--------------------------------|----------------------------|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
|    |                    |           |                                | Số hộ thoát nghèo          |                         | Nguyên nhân:<br>thay đổi nhân<br>khẩu, hộ nghèo<br>đơn thân chết đi,<br>chuyển đi nơi<br>khác, tách, nhập<br>với hộ khác,... | Số hộ cận<br>nghèo trở<br>thành hộ<br>nghèo | Số hộ ngoài danh sách hộ<br>nghèo, HCN gặp khó khăn<br>đột xuất trong năm |                  | Nguyên<br>nhân: thay<br>đổi nhân<br>khẩu, chuyển<br>đến, tách,<br>nhập với hộ<br>khác,... |                                 |
|    |                    |           |                                | Trở thành hộ<br>cận nghèo  | Vượt chuẩn<br>cận nghèo |                                                                                                                              |                                             | Tái nghèo                                                                 | Phát sinh<br>mới |                                                                                           |                                 |
| A  | B                  | C         | 1                              | 2                          | 3                       | 4                                                                                                                            | 5                                           | 6                                                                         | 7                | 8                                                                                         | 9                               |
| I  | Khu vực thành thị  | Hộ        | 803                            | 30                         | 23                      | 38                                                                                                                           | 15                                          | 5                                                                         | 22               | -                                                                                         | 754                             |
|    |                    | Nhân khẩu | 1.543                          | 75                         | 60                      | 101                                                                                                                          | 37                                          | 5                                                                         | 43               | -                                                                                         | 1.392                           |
| 1  | Thành phố Nam Định | Hộ        | 803                            | 30                         | 23                      | 38                                                                                                                           | 15                                          | 5                                                                         | 22               | -                                                                                         | 754                             |
|    |                    | Nhân khẩu | 1.543                          | 75                         | 60                      | 101                                                                                                                          | 37                                          | 5                                                                         | 43               | -                                                                                         | 1.392                           |
| II | Khu vực Nông thôn  | Hộ        | 10.288                         | 1.028                      | 2.380                   | 191                                                                                                                          | 464                                         | 23                                                                        | 591              | 1                                                                                         | 7.768                           |
|    |                    | Nhân khẩu | 20.951                         | 2.898                      | 7.431                   | 441                                                                                                                          | 920                                         | 33                                                                        | 992              | 46                                                                                        | 12.172                          |
| 1  | Huyện Hải Hậu      | Hộ        | 3.254                          | 350                        | 1.611                   | 30                                                                                                                           | 208                                         | 11                                                                        | 364              | -                                                                                         | 1.846                           |
|    |                    | Nhân khẩu | 8.298                          | 907                        | 5.326                   | 83                                                                                                                           | 434                                         | 16                                                                        | 601              | -                                                                                         | 3.033                           |
| 2  | Huyện Giao Thủy    | Hộ        | 922                            | 79                         | 98                      | 14                                                                                                                           | 75                                          | -                                                                         | 44               | 1                                                                                         | 851                             |
|    |                    | Nhân khẩu | 1.675                          | 230                        | 255                     | 45                                                                                                                           | 173                                         | -                                                                         | 71               | 3                                                                                         | 1.392                           |
| 3  | Huyện Xuân Trường  | Hộ        | 592                            | 52                         | 33                      | 20                                                                                                                           | 13                                          | -                                                                         | 7                | -                                                                                         | 507                             |
|    |                    | Nhân khẩu | 836                            | 143                        | 59                      | 36                                                                                                                           | 16                                          | -                                                                         | 12               | -                                                                                         | 626                             |
| 4  | Huyện Trực Ninh    | Hộ        | 655                            | 10                         | 18                      | 14                                                                                                                           | 70                                          | 6                                                                         | 51               | -                                                                                         | 740                             |
|    |                    | Nhân khẩu | 825                            | 29                         | 40                      | 26                                                                                                                           | 95                                          | 6                                                                         | 58               | 6                                                                                         | 895                             |
| 5  | Huyện Nam Trực     | Hộ        | 1.438                          | 128                        | 149                     | 25                                                                                                                           | 35                                          | 2                                                                         | 27               | -                                                                                         | 1.200                           |
|    |                    | Nhân khẩu | 2.883                          | 406                        | 372                     | 98                                                                                                                           | 66                                          | 3                                                                         | 52               | 18                                                                                        | 2.146                           |

|                  |                    |           |        |       |       |     |     |    |       |    |        |
|------------------|--------------------|-----------|--------|-------|-------|-----|-----|----|-------|----|--------|
| 6                | Huyện Nghĩa Hưng   | Hộ        | 543    | 157   | 46    | 16  | 8   | -  | 7     | -  | 339    |
|                  |                    | Nhân khẩu | 1.226  | 429   | 153   | 36  | 21  | -  | 16    | 6  | 651    |
| 7                | Huyện Ý Yên        | Hộ        | 2.017  | 208   | 401   | 45  | 42  | 3  | 80    | -  | 1.488  |
|                  |                    | Nhân khẩu | 4.007  | 639   | 1.191 | 82  | 95  | 7  | 170   | 10 | 2.377  |
| 8                | Huyện Vụ Bản       | Hộ        | 404    | 3     | 4     | 11  | 8   | -  | 1     | -  | 395    |
|                  |                    | Nhân khẩu | 478    | 9     | 7     | 12  | 9   | -  | 1     | -  | 460    |
| 9                | Huyện Mỹ Lộc       | Hộ        | 332    | 31    | 11    | 13  | 3   | 1  | 9     | -  | 290    |
|                  |                    | Nhân khẩu | 488    | 73    | 14    | 17  | 4   | 1  | 10    | 2  | 401    |
| 10               | Thành phố Nam Định | Hộ        | 131    | 10    | 9     | 3   | 2   | -  | 1     | -  | 112    |
|                  |                    | Nhân khẩu | 235    | 33    | 14    | 6   | 7   | -  | 1     | 1  | 191    |
| Tổng cộng I + II |                    | Hộ        | 11.091 | 1.058 | 2.403 | 229 | 479 | 28 | 613   | 1  | 8.522  |
|                  |                    | Nhân khẩu | 22.494 | 2.973 | 7.491 | 542 | 957 | 38 | 1.035 | 46 | 13.564 |

**Phụ lục IV**  
**PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO**  
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Nam Định)*

**PTa1**

| TT                    | Huyện/Thành phố          | Tổng số hộ nghèo | Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo |              |            |              |            |            |              |            |            |              |              |              |
|-----------------------|--------------------------|------------------|-----------------------------------------------------|--------------|------------|--------------|------------|------------|--------------|------------|------------|--------------|--------------|--------------|
|                       |                          |                  | 1                                                   | 2            | 3          | 4            | 5          | 6          | 7            | 8          | 9          | 10           | 11           | 12           |
| <b>I</b>              | <b>Khu vực thành thị</b> | <b>754</b>       | <b>357</b>                                          | <b>285</b>   | <b>21</b>  | <b>404</b>   | <b>49</b>  | <b>7</b>   | <b>287</b>   | <b>164</b> | <b>9</b>   | <b>137</b>   | <b>572</b>   | <b>277</b>   |
| 1                     | Thành phố Nam Định       | 754              | 357                                                 | 285          | 21         | 404          | 49         | 7          | 287          | 164        | 9          | 137          | 572          | 277          |
| <b>II</b>             | <b>Khu vực nông thôn</b> | <b>7.768</b>     | <b>2.678</b>                                        | <b>3.466</b> | <b>115</b> | <b>7.034</b> | <b>235</b> | <b>110</b> | <b>2.121</b> | <b>408</b> | <b>478</b> | <b>972</b>   | <b>6.234</b> | <b>1.992</b> |
| 1                     | Huyện Hải Hậu            | 1.846            | 756                                                 | 625          | 27         | 1.974        | 52         | 39         | 475          | 102        | 130        | 186          | 1.379        | 457          |
| 2                     | Huyện Giao Thủy          | 851              | 112                                                 | 220          | 28         | 671          | 80         | 31         | 328          | 114        | 113        | 181          | 605          | 314          |
| 3                     | Huyện Xuân Trường        | 507              | 360                                                 | 203          | 5          | 499          | -          | -          | 41           | 2          | 17         | 16           | 505          | 294          |
| 4                     | Huyện Trực Ninh          | 740              | 324                                                 | 224          | 4          | 694          | -          | 3          | 103          | 21         | 16         | 37           | 676          | 152          |
| 5                     | Huyện Nam Trực           | 1.200            | 147                                                 | 1.009        | 3          | 1.145        | 4          | 3          | 288          | 53         | 10         | 65           | 958          | 69           |
| 6                     | Huyện Nghĩa Hưng         | 339              | 151                                                 | 154          | 38         | 348          | 20         | 18         | 190          | 30         | 49         | 83           | 262          | 108          |
| 7                     | Huyện Ý Yên              | 1.488            | 591                                                 | 618          | 9          | 1.124        | 69         | 14         | 422          | 65         | 130        | 279          | 1.112        | 256          |
| 8                     | Huyện Vụ Bản             | 395              | 81                                                  | 147          | -          | 282          | 3          | -          | 159          | 7          | 8          | 91           | 370          | 213          |
| 9                     | Huyện Mỹ Lộc             | 290              | 142                                                 | 169          | -          | 232          | 2          | -          | 71           | 5          | 5          | 25           | 272          | 95           |
| 10                    | TP Nam Định              | 112              | 14                                                  | 97           | 1          | 65           | 5          | 2          | 44           | 9          | -          | 9            | 95           | 34           |
| <b>Tổng cộng I+II</b> |                          | <b>8.522</b>     | <b>3.035</b>                                        | <b>3.751</b> | <b>136</b> | <b>7.438</b> | <b>284</b> | <b>117</b> | <b>2.408</b> | <b>572</b> | <b>487</b> | <b>1.109</b> | <b>6.806</b> | <b>2.269</b> |

| TT                    | Huyện/Thành phố          | Tổng số hộ nghèo | Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo) |              |             |              |             |             |              |               |              |              |              |              |
|-----------------------|--------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------|--------------|-------------|-------------|--------------|---------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|                       |                          |                  | 1                                                                                   | 2            | 3           | 4            | 5           | 6           | 7            | 8             | 9            | 10           | 11           | 12           |
| <b>I</b>              | <b>Huyện/ Thành phố</b>  | <b>754</b>       | <b>47,35</b>                                                                        | <b>37,80</b> | <b>2,79</b> | <b>53,58</b> | <b>6,50</b> | <b>0,93</b> | <b>38,06</b> | <b>21,751</b> | <b>1,19</b>  | <b>18,17</b> | <b>75,86</b> | <b>36,74</b> |
|                       | Thành phố Nam Định       | <b>754</b>       | 0,47                                                                                | 37,80        | 2,79        | 53,58        | 6,50        | 0,93        | 38,06        | 21,751        | 1,19         | 18,17        | 75,86        | 36,74        |
| <b>II</b>             | <b>Khu vực nông thôn</b> | <b>7.768</b>     | <b>0,34</b>                                                                         | <b>44,62</b> | <b>1,48</b> | <b>90,55</b> | <b>3,03</b> | <b>1,42</b> | <b>27,30</b> | <b>5,25</b>   | <b>6,15</b>  | <b>12,51</b> | <b>80,25</b> | <b>25,64</b> |
| 1                     | Huyện Hải Hậu            | 1.846            | 40,95                                                                               | 33,86        | 1,46        | 107          | 2,82        | 2,11        | 25,73        | 5,53          | 7,04         | 10,08        | 74,70        | 24,76        |
| 2                     | Huyện Giao Thủy          | <b>851</b>       | <b>13,16</b>                                                                        | <b>25,85</b> | <b>3,29</b> | <b>79</b>    | <b>9,40</b> | <b>3,64</b> | <b>38,54</b> | <b>13,40</b>  | <b>13,28</b> | <b>21,27</b> | <b>71,09</b> | <b>36,90</b> |
| 3                     | Huyện Xuân Trường        | 507              | 71,01                                                                               | 40,04        | 0,99        | 98           | 0,00        | 0,00        | 8,09         | 0,39          | 3,35         | 3,16         | 99,61        | 57,99        |
| 4                     | Huyện Trực Ninh          | 740              | 43,78                                                                               | 30,27        | 0,54        | 94           | 0,00        | 0,41        | 13,92        | 2,84          | 2,16         | 5,00         | 91,35        | 20,54        |
| 5                     | Huyện Nam Trực           | 1.200            | 12,25                                                                               | 84,08        | 0,25        | 95           | 0,33        | 0,25        | 24,00        | 4,42          | 0,83         | 5,42         | 79,83        | 5,75         |
| 6                     | Huyện Nghĩa Hưng         | 339              | 44,54                                                                               | 45,43        | 11,21       | 103          | 5,90        | 5,31        | 56,05        | 8,85          | 14,45        | 24,48        | 77,29        | 31,86        |
| 7                     | Huyện Ý Yên              | 1.488            | 39,72                                                                               | 41,53        | 0,60        | 76           | 4,64        | 0,94        | 28,36        | 4,37          | 8,74         | 18,75        | 74,73        | 17,20        |
| 8                     | Huyện Vụ Bản             | 395              | 20,51                                                                               | 37,22        | 0,00        | 71,39        | 0,76        | 0,00        | 40,25        | 1,77          | 2,03         | 23,04        | 93,67        | 53,92        |
| 9                     | Huyện Mỹ Lộc             | 290              | 48,97                                                                               | 58,28        | 0,00        | 80           | 0,69        | 0,00        | 24,48        | 1,72          | 1,72         | 8,62         | 93,79        | 32,76        |
| 10                    | TP Nam Định              | 112              | 12,50                                                                               | 86,61        | 0,89        | 58           | 4,46        | 1,79        | 39,29        | 8,04          | 0,00         | 8,04         | 84,82        | 30,36        |
| <b>Tổng cộng I+II</b> |                          | <b>8.522</b>     | <b>35,61</b>                                                                        | <b>44,02</b> | <b>1,60</b> | <b>87</b>    | <b>3,33</b> | <b>1,37</b> | <b>28,26</b> | <b>6,71</b>   | <b>5,71</b>  | <b>13,01</b> | <b>79,86</b> | <b>26,63</b> |

| TT                    | Huyện/ Thành phố         | Tổng số hộ cận nghèo | Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo |              |            |               |            |            |              |            |            |            |              |            |
|-----------------------|--------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------|--------------|------------|---------------|------------|------------|--------------|------------|------------|------------|--------------|------------|
|                       |                          |                      | 1                                                       | 2            | 3          | 4             | 5          | 6          | 7            | 8          | 9          | 10         | 11           | 12         |
| <b>I</b>              | <b>Khu vực thành thị</b> | <b>1.046</b>         | <b>373</b>                                              | <b>135</b>   | <b>5</b>   | <b>746</b>    | <b>47</b>  | <b>12</b>  | <b>141</b>   | <b>116</b> | <b>10</b>  | <b>25</b>  | <b>308</b>   | <b>44</b>  |
|                       | Thành phố Nam Định       | 1.046                | 373                                                     | 135          | 5          | 746           | 47         | 12         | 141          | 116        | 10         | 25         | 308          | 44         |
| <b>II</b>             | <b>Khu vực nông thôn</b> | <b>21.195</b>        | <b>4.785</b>                                            | <b>5.531</b> | <b>529</b> | <b>17.805</b> | <b>174</b> | <b>246</b> | <b>1.213</b> | <b>384</b> | <b>544</b> | <b>615</b> | <b>5.526</b> | <b>859</b> |
| 1                     | Huyện Hải Hậu            | 3.708                | 923                                                     | 552          | 409        | 3.049         | 5          | 60         | 83           | 5          | 164        | 158        | 844          | 323        |
| 2                     | Huyện Giao Thủy          | 2.518                | 502                                                     | 595          | 43         | 2.236         | 98         | 134        | 248          | 123        | 229        | 149        | 808          | 277        |
| 3                     | Huyện Xuân Trường        | 1.381                | 595                                                     | 250          | 5          | 1.350         | 1          | 3          | 11           | 13         | -          | 2          | 552          | 1          |
| 4                     | Huyện Trực Ninh          | 2.962                | 682                                                     | 679          | 1          | 2.645         | -          | -          | 51           | 10         | -          | 4          | 1.005        | 35         |
| 5                     | Huyện Nam Trực           | 2.791                | 326                                                     | 1.640        | 1          | 2.790         | 3          | 2          | 24           | 42         | 1          | 3          | 58           | 1          |
| 6                     | Huyện Nghĩa Hưng         | 3.035                | 776                                                     | 514          | 34         | 1.565         | 32         | 35         | 427          | 79         | 92         | 175        | 954          | 113        |
| 7                     | Huyện Ý Yên              | 2.931                | 665                                                     | 923          | 27         | 2.569         | 25         | 8          | 137          | 68         | 56         | 85         | 489          | 60         |
| 8                     | Huyện Vụ Bản             | 1.090                | 80                                                      | 160          | 3          | 964           | 7          | 4          | 112          | 24         | 2          | 33         | 656          | 35         |
| 9                     | Huyện Mỹ Lộc             | 556                  | 219                                                     | 98           | 5          | 423           | 2          | -          | 113          | 1          | -          | 5          | 118          | 12         |
| 10                    | TP Nam Định              | 223                  | 17                                                      | 120          | 1          | 214           | 1          | -          | 7            | 19         | -          | 1          | 42           | 2          |
| <b>Tổng cộng I+II</b> |                          | <b>22.241</b>        | <b>5.158</b>                                            | <b>5.666</b> | <b>534</b> | <b>18.551</b> | <b>221</b> | <b>258</b> | <b>1.354</b> | <b>500</b> | <b>554</b> | <b>640</b> | <b>5.834</b> | <b>903</b> |

| TT                    | Huyện/ Thành phố         | Tổng số hộ cận nghèo | Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo) |              |             |              |             |             |              |              |             |             |              |             |
|-----------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------|--------------|-------------|-------------|--------------|--------------|-------------|-------------|--------------|-------------|
|                       |                          |                      | 1                                                                                       | 2            | 3           | 4            | 5           | 6           | 7            | 8            | 9           | 10          | 11           | 12          |
| <b>I</b>              | <b>Khu vực thành thị</b> | <b>1.046</b>         | <b>35,66</b>                                                                            | <b>12,91</b> | <b>0,48</b> | <b>71,32</b> | <b>4,49</b> | <b>1,15</b> | <b>13,48</b> | <b>11,09</b> | <b>0,96</b> | <b>2,39</b> | <b>29,45</b> | <b>4,21</b> |
|                       | Thành phố Nam Định       | 1.094                | 35,66                                                                                   | 12,91        | 0,48        | 71,32        | 4,49        | 1,15        | 13,48        | 11,09        | 0,96        | 2,39        | 29,45        | 4,21        |
| <b>II</b>             | <b>Khu vực nông thôn</b> | <b>21195</b>         | <b>22,58</b>                                                                            | <b>26,10</b> | <b>2,50</b> | <b>84,01</b> | <b>0,82</b> | <b>1,16</b> | <b>5,72</b>  | <b>1,81</b>  | <b>2,57</b> | <b>2,90</b> | <b>26,07</b> | <b>4,05</b> |
| 1                     | Huyện Hải Hậu            | 3.708                | 24,89                                                                                   | 14,89        | 11,03       | 82           | 0,13        | 1,62        | 2,24         | 0,13         | 4,42        | 4,26        | 22,76        | 8,71        |
| 2                     | Huyện Giao Thủy          | 2.518                | 19,94                                                                                   | 23,63        | 1,71        | 88,80        | 3,89        | 5,32        | 9,85         | 4,88         | 9,09        | 5,92        | 32,09        | 11,00       |
| 3                     | Huyện Xuân Trường        | 1.381                | 43,08                                                                                   | 18,10        | 0,36        | 97,76        | 0,07        | 0,22        | 0,80         | 0,94         | 0,00        | 0,14        | 39,97        | 0,07        |
| 4                     | Huyện Trực Ninh          | 2.962                | 23,02                                                                                   | 22,92        | 0,03        | 89,30        | 0,00        | 0,00        | 1,72         | 0,34         | 0,00        | 0,14        | 33,93        | 1,18        |
| 5                     | Huyện Nam Trực           | 2.791                | 11,68                                                                                   | 58,76        | 0,04        | 99,96        | 0,11        | 0,07        | 0,86         | 1,50         | 0,04        | 0,11        | 2,08         | 0,04        |
| 6                     | Huyện Nghĩa Hưng         | 3.035                | 25,57                                                                                   | 16,94        | 1,12        | 51,57        | 1,05        | 1,15        | 14,07        | 2,60         | 3,03        | 5,77        | 31,43        | 3,72        |
| 7                     | Huyện Ý Yên              | 2.931                | 22,69                                                                                   | 31,49        | 0,92        | 87,65        | 0,85        | 0,27        | 4,67         | 2,32         | 1,91        | 2,90        | 16,68        | 2,05        |
| 8                     | Huyện Vụ Bản             | 1.090                | 7,34                                                                                    | 14,68        | 0,28        | 88,44        | 0,64        | 0,37        | 10,28        | 2,20         | 0,18        | 3,03        | 60,18        | 3,21        |
| 9                     | Huyện Mỹ Lộc             | 556                  | 39,39                                                                                   | 17,63        | 0,90        | 76,08        | 0,36        | 0,00        | 20,32        | 0,18         | 0,00        | 0,90        | 21,22        | 2,16        |
| 10                    | TP Nam Định              | 223                  | 7,62                                                                                    | 53,81        | 0,45        | 95,96        | 0,45        | 0,00        | 3,14         | 8,52         | 0,00        | 0,45        | 18,83        | 0,90        |
| <b>Tổng cộng I+II</b> |                          | <b>22.241</b>        | <b>23,19</b>                                                                            | <b>25,48</b> | <b>2,40</b> | <b>83,41</b> | <b>0,99</b> | <b>1,16</b> | <b>6,09</b>  | <b>2,25</b>  | <b>2,49</b> | <b>2,88</b> | <b>26,23</b> | <b>4,06</b> |

**Ghi chú:**

|                                      |                  |                                    |                                        |                          |                                            |
|--------------------------------------|------------------|------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------|
| 1. Việc làm                          | 3. Dinh dưỡng    | 5. Trình độ giáo dục của người lớn | 7. Chất lượng nhà ở                    | 9. Nguồn nước sinh hoạt  | 11. Sử dụng dịch vụ viễn thông             |
| 2. Người phụ thuộc trong hộ gia đình | 4. Bảo hiểm y tế | 6. Tình trạng đi học của trẻ em    | 8. Diện tích nhà ở bình quân đầu người | 10. Nhà tiêu hợp vệ sinh | 12. Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin |

**Phụ lục V**  
**PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG**  
*(Kèm theo Quyết định số            /QĐ-UBND ngày            /01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Nam Định)*

PTa5

| TT        | Khu vực/ Đơn vị    | Phân tổ (Hộ, nhân khẩu) | Tổng số hộ dân cư | Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng |       |                      |       |                                     |       |                                  |       |                                    |       |                                     |       |
|-----------|--------------------|-------------------------|-------------------|------------------------------------------------|-------|----------------------|-------|-------------------------------------|-------|----------------------------------|-------|------------------------------------|-------|-------------------------------------|-------|
|           |                    |                         |                   | Tổng số hộ nghèo                               |       | Tổng số hộ cận nghèo |       | Hộ nghèo không có khả năng lao động |       | Hộ CN không có khả năng lao động |       | HN có thành viên NCC với cách mạng |       | HCN có thành viên NCC với cách mạng |       |
|           |                    |                         |                   | Số hộ                                          | Tỷ lệ | Số hộ                | Tỷ lệ | Số hộ                               | Tỷ lệ | Số hộ                            | Tỷ lệ | Số hộ                              | Tỷ lệ | Số hộ                               | Tỷ lệ |
| I         | Khu vực thành thị  | Hộ                      | 65.838            | 754                                            | 1,15  | 1.046                | 1,59  | 445                                 | 0,68  | 328                              | 0,50  | 0                                  | 0,00  | 14                                  | 0,02  |
|           |                    | Nhân khẩu               | 221.104           | 1.392                                          | 0,63  | 2.710                | 1,23  | 630                                 | 0,28  | 541                              | 0,24  | 0                                  | 0,00  | 51                                  | 0,02  |
|           | Thành phố Nam Định | Hộ                      | 65.838            | 754                                            | 1,15  | 1.046                | 1,59  | 445                                 | 0,68  | 328                              | 0,50  | 0                                  | 0,00  | 14                                  | 0,02  |
|           |                    | Nhân khẩu               | 221.104           | 1.392                                          | 0,63  | 2.710                | 1,23  | 630                                 | 0,28  | 541                              | 0,24  | 0                                  | 0,00  | 51                                  | 0,02  |
| II        | Khu vực Nông thôn  | Hộ                      | 578.293           | 7.768                                          | 1,34  | 21.195               | 3,67  | 6.109                               | 1,06  | 12.728                           | 2,20  | 0                                  | 0,00  | 86                                  | 0,01  |
|           |                    | Nhân khẩu               | 1.870.906         | 12.172                                         | 0,65  | 52.519               | 2,81  | 8.513                               | 0,46  | 21.312                           | 1,14  | 0                                  | 0,00  | 202                                 | 0,01  |
| 1         | Huyện Hải Hậu      | Hộ                      | 98.881            | 1.846                                          | 1,87  | 3.708                | 3,75  | 1.063                               | 1,08  | 3.233                            | 3,27  | 0                                  | 0,00  | 33                                  | 0,03  |
|           |                    | Nhân khẩu               | 301.260           | 3.033                                          | 1,01  | 7.060                | 2,34  | 2.558                               | 0,85  | 6.043                            | 2,01  | 0                                  | 0,00  | 62                                  | 0,02  |
| 2         | Huyện Giao Thủy    | Hộ                      | 67.844            | 851                                            | 1,25  | 2.518                | 3,71  | 719                                 | 1,06  | 1.733                            | 2,55  | 0                                  | 0,00  | 6                                   | 0,01  |
|           |                    | Nhân khẩu               | 215.981           | 1.392                                          | 0,64  | 6.111                | 2,83  | 882                                 | 0,41  | 2.876                            | 1,33  | 0                                  | 0,00  | 13                                  | 0,01  |
| 3         | Huyện Xuân Trường  | Hộ                      | 60.504            | 507                                            | 0,84  | 1.381                | 2,28  | 482                                 | 0,80  | 892                              | 1,47  | 0                                  | 0,00  | 1                                   | 0,00  |
|           |                    | Nhân khẩu               | 208.871           | 626                                            | 0,30  | 3.226                | 1,54  | 555                                 | 0,27  | 1.307                            | 0,63  | 0                                  | 0,00  | 3                                   | 0,00  |
| 4         | Huyện Trực Ninh    | Hộ                      | 67.727            | 740                                            | 1,09  | 2.962                | 4,37  | 714                                 | 1,05  | 2.066                            | 3,05  | 0                                  | 0,00  | 6                                   | 0,01  |
|           |                    | Nhân khẩu               | 219.673           | 895                                            | 0,41  | 6.642                | 3,02  | 798                                 | 0,36  | 3.400                            | 1,55  | 0                                  | 0,00  | 11                                  | 0,01  |
| 5         | Huyện Nam Trực     | Hộ                      | 62.155            | 1.200                                          | 1,93  | 2.791                | 4,49  | 906                                 | 1,46  | 1.138                            | 1,83  | 0                                  | 0,00  | 16                                  | 0,03  |
|           |                    | Nhân khẩu               | 199.937           | 2.146                                          | 1,07  | 8.125                | 4,06  | 1.080                               | 0,54  | 1.727                            | 0,86  | 0                                  | 0,00  | 52                                  | 0,03  |
| 6         | Huyện Nghĩa Hưng   | Hộ                      | 63.715            | 339                                            | 0,53  | 3.035                | 4,76  | 278                                 | 0,44  | 1.286                            | 2,02  | 0                                  | 0,00  | 4                                   | 0,01  |
|           |                    | Nhân khẩu               | 203.668           | 651                                            | 0,32  | 8.669                | 4,26  | 459                                 | 0,23  | 2.254                            | 1,11  | 0                                  | 0,00  | 9                                   | 0,00  |
| 7         | Huyện Ý Yên        | Hộ                      | 80.129            | 1.488                                          | 1,86  | 2.931                | 3,66  | 1.230                               | 1,54  | 1.303                            | 1,63  | 0                                  | 0,00  | 15                                  | 0,02  |
|           |                    | Nhân khẩu               | 269.781           | 2.377                                          | 0,88  | 8.630                | 3,20  | 1.485                               | 0,55  | 2.186                            | 0,81  | 0                                  | 0,00  | 41                                  | 0,02  |
| 8         | Huyện Vụ Bản       | Hộ                      | 44.440            | 395                                            | 0,89  | 1.090                | 2,45  | 383                                 | 0,86  | 731                              | 1,64  | 0                                  | 0,00  | 2                                   | 0,00  |
|           |                    | Nhân khẩu               | 144.717           | 460                                            | 0,32  | 2.260                | 1,56  | 395                                 | 0,27  | 996                              | 0,69  | 0                                  | 0,00  | 6                                   | 0,00  |
| 9         | Huyện Mỹ Lộc       | Hộ                      | 25.238            | 290                                            | 1,15  | 556                  | 2,20  | 253                                 | 1,00  | 264                              | 1,05  | 0                                  | 0,00  | -                                   | 0,00  |
|           |                    | Nhân khẩu               | 81.395            | 401                                            | 0,49  | 1.230                | 1,51  | 289                                 | 0,36  | 403                              | 0,50  | 0                                  | 0,00  | -                                   | 0,00  |
| 10        | Thành phố Nam Định | Hộ                      | 7.660             | 112                                            | 1,46  | 223                  | 2,91  | 81                                  | 1,06  | 82                               | 1,07  | 0                                  | 0,00  | 3                                   | 0,04  |
|           |                    | Nhân khẩu               | 25.623            | 191                                            | 0,75  | 566                  | 2,21  | 12                                  | 0,05  | 120                              | 0,47  | 0                                  | 0,00  | 5                                   | 0,02  |
| Tổng cộng |                    | Hộ                      | 644.131           | 8.522                                          | 1,32  | 22.241               | 3,45  | 6.554                               | 1,02  | 13.056                           | 2,03  | 0                                  | 0,00  | 100                                 | 0,02  |
|           |                    | Nhân khẩu               | 2.092.010         | 13.564                                         | 0,65  | 55.229               | 2,64  | 9.143                               | 0,44  | 21.853                           | 1,04  | 0                                  | 0,00  | 253                                 | 0,01  |

**Phụ lục VI**

**PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO**

*(Kèm theo Quyết định số                      /QĐ-UBND ngày                      /01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Nam Định)*

**PTa6**

| TT                      | Huyện/ Thành phố         | Nguyên nhân nghèo, cận nghèo |                                   |                   |                                        |                                |                                     |                                        |                           |
|-------------------------|--------------------------|------------------------------|-----------------------------------|-------------------|----------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------|
|                         |                          | Không có đất sản xuất        | Không có vốn sản xuất, kinh doanh | Không có lao động | Không có công cụ/ phương tiện sản xuất | Không có kiến thức về sản xuất | Không có kỹ năng lao động, sản xuất | Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn... | Nguyên nhân khác (ghi rõ) |
| A                       | B                        | 1                            | 2                                 | 3                 | 4                                      | 5                              | 6                                   | 7                                      | 8                         |
| <b>I</b>                | <b>Khu vực thành thị</b> | <b>15</b>                    | <b>104</b>                        | <b>295</b>        | <b>41</b>                              | <b>65</b>                      | <b>36</b>                           | <b>556</b>                             | <b>159</b>                |
|                         | Thành phố Nam Định       | 15                           | 104                               | 295               | 41                                     | 65                             | 36                                  | 556                                    | 159                       |
| <b>II</b>               | <b>Khu vực nông thôn</b> | <b>1.998</b>                 | <b>4.080</b>                      | <b>11.494</b>     | <b>1.828</b>                           | <b>2.281</b>                   | <b>2.499</b>                        | <b>7.117</b>                           | <b>810</b>                |
| 1                       | Huyện Hải Hậu            | 1.232                        | 895                               | 819               | 644                                    | 548                            | 290                                 | 920                                    | 281                       |
| 2                       | Huyện Giao Thủy          | 175                          | 709                               | 1.644             | 311                                    | 477                            | 488                                 | 1.147                                  | 70                        |
| 3                       | Huyện Xuân Trường        | 2                            | 6                                 | 497               | -                                      | -                              | 30                                  | 271                                    | 5                         |
| 4                       | Huyện Trực Ninh          | 268                          | 374                               | 1.671             | 220                                    | 207                            | 216                                 | 1.051                                  | 31                        |
| 5                       | Huyện Nam Trực           | 38                           | 755                               | 1.895             | 192                                    | 378                            | 291                                 | 1.100                                  | 46                        |
| 6                       | Huyện Nghĩa Hưng         | 95                           | 260                               | 1.211             | 110                                    | 290                            | 292                                 | 551                                    | 92                        |
| 7                       | Huyện Ý Yên              | 104                          | 755                               | 2.134             | 178                                    | 243                            | 686                                 | 1.359                                  | 71                        |
| 8                       | Huyện Vụ Bản             | 3                            | 166                               | 991               | 129                                    | 61                             | 126                                 | 363                                    | 103                       |
| 9                       | Huyện Mỹ Lộc             | 44                           | 72                                | 497               | 1                                      | 13                             | 14                                  | 232                                    | 66                        |
| 10                      | TP Nam Định              | 37                           | 88                                | 135               | 43                                     | 64                             | 66                                  | 123                                    | 45                        |
| <b>Tổng cộng (I+II)</b> |                          | <b>2.013</b>                 | <b>4.184</b>                      | <b>11.789</b>     | <b>1.869</b>                           | <b>2.346</b>                   | <b>2.535</b>                        | <b>7.673</b>                           | <b>969</b>                |

Phụ lục VII

**TỔNG HỢP CHỈ SỐ THIẾU HỤT CỦA TRẺ EM THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Nam Định)

PTa7

| TT                      | Huyện/ Thành phố         | Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo |                                   |                                |                                       | Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo |                                   |                                |                                       |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|
|                         |                          | Tổng số trẻ em                             | Y tế                              |                                | Giáo dục                              | Tổng số trẻ em                                 | Y tế                              |                                | Giáo dục                              |
|                         |                          |                                            | Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế | Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng | Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học |                                                | Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế | Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng | Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học |
|                         | Đơn vị tính              | Trẻ                                        | Trẻ                               | Trẻ                            | Trẻ                                   | Trẻ                                            | Trẻ                               | Trẻ                            | Trẻ                                   |
| <b>I</b>                | <b>Khu vực thành thị</b> | <b>170</b>                                 | <b>141</b>                        | <b>4</b>                       | <b>10</b>                             | <b>401</b>                                     | <b>353</b>                        | <b>21</b>                      | <b>13</b>                             |
| 1                       | Thành phố Nam Định       | 170                                        | 141                               | 4                              | 10                                    | 401                                            | 353                               | 21                             | 13                                    |
| <b>II</b>               | <b>Khu vực nông thôn</b> | <b>2.040</b>                               | <b>982</b>                        | <b>81</b>                      | <b>43</b>                             | <b>12.007</b>                                  | <b>9.202</b>                      | <b>357</b>                     | <b>25</b>                             |
| 1                       | Huyện Hải Hậu            | 788                                        | 29                                | 40                             | -                                     | 1.816                                          | 64                                | 209                            | -                                     |
| 2                       | Huyện Giao Thủy          | 191                                        | 168                               | 12                             | 10                                    | 1.158                                          | 1.015                             | 23                             | 9                                     |
| 3                       | Huyện Xuân Trường        | 46                                         | 37                                | -                              | -                                     | 649                                            | 512                               | 1                              | 1                                     |
| 4                       | Huyện Trực Ninh          | 61                                         | 43                                | 1                              | 1                                     | 1.101                                          | 830                               | 12                             | 2                                     |
| 5                       | Huyện Nam Trực           | 366                                        | 260                               | 3                              | 3                                     | 1.984                                          | 1.467                             | -                              | 2                                     |
| 6                       | Huyện Nghĩa Hưng         | 118                                        | 96                                | 6                              | -                                     | 2.285                                          | 1.259                             | 59                             | 4                                     |
| 7                       | Huyện Ý Yên              | 380                                        | 280                               | 11                             | 27                                    | 2.066                                          | 1.476                             | 33                             | -                                     |
| 8                       | Huyện Vụ Bản             | 11                                         | 11                                | -                              | -                                     | 609                                            | 534                               | 3                              | 3                                     |
| 9                       | Huyện Mỹ Lộc             | 47                                         | 23                                | 8                              | -                                     | 200                                            | 98                                | 17                             | 3                                     |
| 10                      | TP Nam Định              | 32                                         | 35                                | -                              | 2                                     | 139                                            | 195                               | -                              | 1                                     |
| <b>Tổng cộng (I+II)</b> |                          | <b>2.210</b>                               | <b>1.123</b>                      | <b>85</b>                      | <b>53</b>                             | <b>12.408</b>                                  | <b>9.555</b>                      | <b>378</b>                     | <b>38</b>                             |